



gǔ shì
股市

Noun · stock market

Example Sentences

gǔ shì jīn tiān bào diē le
股市今天暴跌了。

The stock market plunged today

gǔ shì bēng pán ràng tóu zī zhě sǔn shī cǎn zhòng
股市崩盘让投资者损失惨重。

The stock market crash caused heavy losses for investors

gǔ shì jīn tiān shàng zhǎng le sān gè bǎi fēn diǎn
股市今天上涨了三个百分点。

The stock market rose by three percentage points today.

Trace each character, then write the word on your own.

股	股	股	股	股	股	股	股	股	股	股
市	市	市	市	市	市	市	市			